

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 03/5/2018) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 1088/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/6/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2018	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hộ Đắc Kiện	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.628,53	100,00	788,41	4.745,72	4.112,43	1.835,03	2.768,84	2.509,30	3.227,70	3.641,10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	20.909,07	88,49	617,82	4.292,85	3.716,94	1.559,04	2.434,27	2.312,85	2.664,31	3.310,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.394,55	78,41	494,72	2.634,01	3.172,08	1.337,80	2.068,30	1.897,58	2.153,07	2.636,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16.394,55	100,00	494,72	2.634,01	3.172,08	1.337,80	2.068,30	1.897,58	2.153,07	2.636,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	783,69	3,75	8,69	101,04	58,49	52,36	82,22	58,68	198,00	224,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2018	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiệt	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.601,95	12,44	102,42	578,69	470,93	139,15	232,71	348,72	292,62	436,72
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00		0,00						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,13	0,41	7,57	9,47	3,43	16,13	33,39	3,34	8,21	3,59
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.043,75	4,99	4,43	969,64	12,02	13,60	17,65	4,53	12,41	9,49
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.719,46	11,51	170,58	452,87	395,50	275,99	334,57	196,45	563,40	330,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,11	3,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	11,22	0,41	6,90		0,02		4,28		0,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,92	7,43					17,32		184,60	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,25	1,99		54,25						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,96	1,32	5,64	12,06	0,74	0,13	6,60	0,32	8,86	1,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,22	2,25	3,19	25,87	2,23	13,44	0,59	0,33	13,75	1,82
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.468,92	54,01	59,41	263,35	246,19	164,46	183,75	120,54	235,84	195,37
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,94	0,15	0,07		0,32	2,29	0,10		0,33	0,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	418,43	15,39		67,09	47,51	55,99	51,22	43,78	89,41	63,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,77	1,94	52,77							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,46	0,42	7,43	0,85	0,14	1,43	0,02	1,14	0,22	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,16	0,19	0,19	1,10	0,04	2,00	0,43	0,18	1,06	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,67	1,20	0,06	1,50	2,85	2,17	10,78	2,04	8,27	5,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,45	2,63		1,52	15,07	0,42	12,88	2,36	19,70	19,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,69	0,28	0,42			3,93	0,51			2,83
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	0,08		0,21	0,52	0,06	0,20	0,10	0,18	0,95
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,19	0,19		0,22	2,65		1,27	0,15	0,91	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	271,91	10,00	31,42	24,86	77,22	29,66	44,61	25,50	0,25	38,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2018	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiệt	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất đô thị*	KDT	788,41	3,34	788,41							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiệt	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	161,01	26,45	69,57	7,29	20,09	13,82	1,11	11,75	10,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,45	15,37	66,77	3,58	2,51	9,22	0,34	4,91	5,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	108,45	15,37	66,77	3,58	2,51	9,22	0,34	4,91	5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,79	4,41	1,60	1,96	1,52	2,90	0,37	5,25	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,52	6,62	1,20	1,65	0,96	1,70	0,40	1,59	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15	0,05			0,10				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,10			0,10	15,00				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.020,07		979,67		4,00				36,40
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	83,70		47,30						36,40
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00				4,00				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	932,37		932,37						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,65	0,45			1,04	0,15			0,01

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiệt	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI		1.095,00	27,49	999,94	7,39	22,19	13,97	1,12	11,75	11,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.091,38	26,45	999,94	7,29	20,09	13,82	1,11	11,75	10,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	106,45	15,37	64,77	3,58	2,51	9,22	0,34	4,91	5,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	106,45	15,37	64,77	3,58	2,51	9,22	0,34	4,91	5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,79	4,41	1,60	1,96	1,52	2,90	0,37	5,25	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,52	6,62	1,20	1,65	0,96	1,70	0,40	1,59	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	932,37		932,37						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15	0,05			0,10				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,10			0,10	15,00				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3,62	1,04		0,10	2,10	0,15	0,01		0,22
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,83				1,83				
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,44	0,43							0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,33			0,10	0,01		0,01		0,21
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,16							
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,45				0,15			
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,26				0,26				

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu